VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

VĂN BẢN HỢP NHẤT - BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NGHỊ ĐỊNH[1]
Quy định về dịch vụ xếp hạng tín nhiệm

Nghị định số 88/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ quy định về dịch vụ xếp hạng tín nhiệm, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2014, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Nghị định số 151/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài chính.

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật Chứng khoán ngày 12 tháng 7 năm 2006, và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán ngày 14 tháng 11 năm 2010;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về dịch vụ xếp hạng tín nhiệm.[2]

---

[1] Văn bản này được hợp nhất từ 02 Nghị định sau:

- Nghị định số 88/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ quy định về dịch vụ xếp hạng tín nhiệm, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2014;

- Nghị định số 151/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài chính, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 07 tháng 11 năm 2018.

Văn bản hợp nhất này không thay thế 02 Nghị định nêu trên.

[2] Nghị định số 151/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài chính (sau đây viết tắt là Nghị định số 151/2018/NĐ-CP), có hiệu lực thi hành kể từ ngày 07 tháng 11 năm 2018 có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật chứng khoán ngày 29 tháng 6 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán ngày 24 tháng 11 năm 2010;

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định về dịch vụ xếp hạng tín nhiệm; điều kiện hoạt động của doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm được thành lập và hoạt động tại Việt Nam.

2. Nghị định này không điều chỉnh các hoạt động sau:

a) Xếp hạng tín nhiệm quốc gia;

b) Xếp hạng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đối với các tổ chức tín dụng;

c) Xếp hạng tín dụng của Trung tâm thông tin tín dụng thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

d) Xếp hạng tín dụng nội bộ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh theo quy định tại Nghị định này.

2. Doanh nghiệp, tổ chức được xếp hạng tín nhiệm.

3. Tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động xếp hạng tín nhiệm.

Điều 3. Các dịch vụ xếp hạng tín nhiệm

1. Xếp hạng tín nhiệm đối với doanh nghiệp, tổ chức;

2. Xếp hạng tín nhiệm đối với công cụ nợ.

Căn cứ Luật kinh doanh bảo hiểm ngày 09 tháng 12 năm 2000 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm ngày 24 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật kiểm toán độc lập ngày 29 tháng 3 năm 2011;

Căn cứ Luật giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật kế toán ngày 20 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung Điều 6 và Phụ lục 4 về Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật đầu tư ngày 22 tháng 11 năm 2016;

Căn cứ Luật doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài chính."

Điều 4. Giải thích thuật ngữ

Trong Nghị định này, các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. "Báo cáo kết quả xếp hạng tín nhiệm": Là báo cáo công bố kết quả xếp hạng tín nhiệm về tổ chức được xếp hạng tín nhiệm.

2. "Bậc xếp hạng tín nhiệm": Là ký hiệu các thứ hạng đánh giá khả năng thực hiện đầy đủ, đúng hạn nghĩa vụ nợ của tổ chức được xếp hạng tín nhiệm.

3. "Công cụ nợ": Là các sản phẩm tài chính xác lập nghĩa vụ nợ bao gồm: trái phiếu, khoản vay ngân hàng và các sản phẩm tài chính có phát sinh nghĩa vụ nợ khác.

4. "Chuyên viên phân tích": Là người thực hiện những hoạt động: Thu thập thông tin, phân tích, nhận định, xếp hạng về khả năng thực hiện đầy đủ, đúng hạn nghĩa vụ nợ của tổ chức được xếp hạng tín nhiệm.

5. "Dịch vụ xếp hạng tín nhiệm đối với doanh nghiệp, tổ chức": Là dịch vụ được cung cấp bởi doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm để phân tích, nhận định và xếp hạng về khả năng thực hiện đầy đủ, đúng hạn nghĩa vụ nợ của doanh nghiệp, tổ chức.

6. "Dịch vụ xếp hạng tín nhiệm đối với công cụ nợ": Là dịch vụ được cung cấp bởi doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm để phân tích, nhận định và xếp hạng về khả năng thực hiện đầy đủ, đúng hạn nghĩa vụ nợ của chủ thể phát hành đối với công cụ nợ tại thời điểm xếp hạng.

7. "Tổ chức được xếp hạng tín nhiệm": Là doanh nghiệp, tổ chức được xếp hạng tín nhiệm hoặc có công cụ nợ được xếp hạng tín nhiệm quy định tại Điều 3 Nghị định này.

8. "Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh": Là tên rút gọn của Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ xếp hạng tín nhiệm theo quy định tại Nghị định này.

9. "Hợp đồng xếp hạng tín nhiệm": Là hợp đồng được ký kết giữa doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm và tổ chức được xếp hạng tín nhiệm.

10. "Hội đồng xếp hạng tín nhiệm": Là Hội đồng chuyên môn do doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm thành lập đối với mỗi hợp đồng xếp hạng tín nhiệm để quyết định bậc xếp hạng tín nhiệm, cập nhật bậc xếp hạng tín nhiệm và báo cáo kết quả xếp hạng tín nhiệm.

11. "Người có liên quan": Là thuật ngữ theo quy định tại Khoản 34 Điều 6 Luật Chứng khoán, là cá nhân hoặc tổ chức có quan hệ với nhau trong các trường hợp sau đây:

a) Cha, cha nuôi, mẹ, mẹ nuôi, vợ, chồng, con, con nuôi, anh, chị em ruột của cá nhân;

b) Tổ chức mà trong đó có cá nhân là nhân viên, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc, chủ sở hữu trên mười phần trăm số cổ phiếu lưu hành có quyền biểu quyết;

c) Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc, Phó Giám đốc hoặc Phó Tổng Giám đốc và các chức danh quản lý khác của tổ chức đó;

d) Người mà trong mối quan hệ với người khác trực tiếp, gián tiếp kiểm soát hoặc bị kiểm soát bởi người đó hoặc cùng với người đó chịu chung một sự kiểm soát;

đ) Công ty mẹ, công ty con;

e) Quan hệ hợp đồng trong đó một người là đại diện cho người kia.

12. "Vốn điều lệ thực góp": Là tổng số vốn điều lệ mà cổ đông hoặc thành viên góp vốn đã góp vào một doanh nghiệp thể hiện tại báo cáo tài chính của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo.

Điều 5. Nguyên tắc hoạt động xếp hạng tín nhiệm

1. Độc lập và khách quan.

2. Trung thực.

3. Minh bạch.

4. Tuân thủ quy định pháp luật hiện hành, quy định tại Nghị định này và các điều khoản quy định tại hợp đồng xếp hạng tín nhiệm khi thực hiện xếp hạng tín nhiệm.

Điều 6. Sử dụng dịch vụ xếp hạng tín nhiệm

1. Việc sử dụng dịch vụ xếp hạng tín nhiệm căn cứ vào nhu cầu của tổ chức và cá nhân.

2. Kết quả xếp hạng tín nhiệm là thông tin tham khảo, không phải là khuyến nghị đầu tư, góp vốn đối với các công cụ nợ, công cụ tài chính do tổ chức được xếp hạng tín nhiệm phát hành.

Điều 7. Các hành vi nghiêm cấm

1. Sửa chữa, tẩy xóa, giả mạo các tài liệu trong hồ sơ đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh.

2. Sửa chữa, tẩy xóa, giả mạo Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh.

3. Cho thuê, hoặc chuyển nhượng Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh.

4. Cung cấp dịch vụ xếp hạng tín nhiệm khi không có Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh theo quy định tại Nghị định này.

5. Đòi hỏi hoặc nhận tiền hoặc nhận bất kỳ lợi ích nào từ tổ chức được xếp hạng tín nhiệm ngoài khoản chi phí dịch vụ xếp hạng tín nhiệm đã được thỏa thuận trong hợp đồng xếp hạng tín nhiệm đã ký kết.

6. Sử dụng kết quả xếp hạng tín nhiệm và kết quả phát hành công cụ nợ của tổ chức được xếp hạng tín nhiệm để làm căn cứ xác định chi phí dịch vụ xếp hạng tín nhiệm.

7. Thông đồng, móc nối với tổ chức được xếp hạng tín nhiệm làm ảnh hưởng đến kết quả xếp hạng tín nhiệm.

8. Làm sai lệch kết quả xếp hạng tín nhiệm.

9. Công bố thông tin về kết quả xếp hạng tín nhiệm khi không có hợp đồng xếp hạng tín nhiệm với tổ chức được xếp hạng tín nhiệm.

10. Chuyên viên phân tích, thành viên Hội đồng xếp hạng tín nhiệm cung cấp dịch vụ xếp hạng tín nhiệm trong các trường hợp xảy ra xung đột lợi ích quy định tại Điều 38 Nghị định này.

11. Tổ chức được xếp hạng tín nhiệm thực hiện các hành vi sau:

a) Cản trở chuyên viên phân tích thực hiện hoạt động xếp hạng tín nhiệm;

b) Cung cấp sai lệch, không trung thực thông tin, tài liệu liên quan đến việc xếp hạng tín nhiệm;

c) Đe dọa, mua chuộc, hối lộ, thông đồng với chuyên viên phân tích, thành viên Hội đồng xếp hạng tín nhiệm hoặc doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm để làm sai lệch kết quả xếp hạng tín nhiệm.

Điều 8. Quy hoạch phát triển dịch vụ xếp hạng tín nhiệm

Căn cứ vào tình hình phát triển thị trường tài chính, Bộ Tài chính chủ trì phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan trình Thủ tướng Chính phủ xem xét chấp thuận quy hoạch phát triển dịch vụ xếp hạng tín nhiệm trong từng thời kỳ.

Chương II
DOANH NGHIỆP XẾP HẠNG TÍN NHIỆM

Điều 9. Loại hình doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm

1. Các loại hình doanh nghiệp sau đây được kinh doanh dịch vụ xếp hạng tín nhiệm sau khi được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh theo quy định tại Nghị định này:

a) Công ty trách nhiệm hữu hạn;

b) Công ty cổ phần;

c) Công ty hợp danh.

2. Việc đặt tên của doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm phải tuân thủ theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

3. Các doanh nghiệp không đăng ký kinh doanh dịch vụ xếp hạng tín nhiệm thì không được phép sử dụng cụm từ "xếp hạng tín nhiệm" hoặc các cụm từ khác có nội hàm như "xếp hạng tín nhiệm" trong tên gọi.

Điều 10. Cổ đông hoặc thành viên góp vốn của doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm

1. Việc góp vốn thành lập doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp và phải đảm bảo các nguyên tắc sau:

a) Tổ chức, cá nhân đã góp vốn sở hữu trên 5% vốn điều lệ thực góp của một (01) doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm thì không được góp vốn thành lập hoặc mua, nắm giữ cổ phiếu hoặc phần vốn góp của một (01) doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm khác;

b) Các tổ chức, cá nhân không được sử dụng vốn ngân sách nhà nước để tham gia góp vốn thành lập doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm.

2. Doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh theo quy định tại Nghị định này không được góp vốn để thành lập doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm khác.

Điều 11. Vốn pháp định

1. Mức vốn pháp định của doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm đối với hoạt động xếp hạng tín nhiệm là mười lăm (15) tỷ đồng.

2. Mức vốn pháp định nêu tại Khoản 1 Điều này chưa bao gồm mức vốn pháp định của các lĩnh vực kinh doanh khác mà doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm được phép kinh doanh theo quy định của pháp luật.

Điều 12. Phạm vi hoạt động của doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm

1. Dịch vụ xếp hạng tín nhiệm theo quy định tại Nghị định này.

2. Dịch vụ liên quan đến hoạt động xếp hạng tín nhiệm, bao gồm:

a) Dịch vụ thông tin về xếp hạng tín nhiệm;

b) Đào tạo, bồi dưỡng, cập nhật kiến thức liên quan đến hoạt động xếp hạng tín nhiệm.

3. Khi cung cấp các dịch vụ liên quan đến hoạt động xếp hạng tín nhiệm quy định tại Khoản 2 Điều này doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm phải đảm bảo không xảy ra các trường hợp xung đột lợi ích quy định tại Điều 38 Nghị định này.

4. Doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm không được hoạt động trong các lĩnh vực sau:

a) Kế toán, kiểm toán;

b) Chứng khoán bao gồm: Môi giới; tư vấn; bảo lãnh phát hành; đại lý phân phối chứng khoán; quản lý quỹ đầu tư; quản lý danh mục đầu tư; đầu tư chứng khoán;

c) Ngân hàng.

Điều 13. Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm

1. Doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm có các quyền sau:

a) Cung cấp các dịch vụ quy định tại Điều 12 Nghị định này;

b) Được nhận chi phí dịch vụ từ việc cung cấp các dịch vụ quy định tại Điều 12 Nghị định này;

c) Yêu cầu tổ chức được xếp hạng tín nhiệm cung cấp tài liệu, thông tin cần thiết có liên quan đến hợp đồng xếp hạng tín nhiệm.

2. Doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm có các nghĩa vụ sau:

a) Chỉ được cung cấp dịch vụ xếp hạng tín nhiệm khi được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh và thực hiện công bố thông tin theo quy định tại Điều 18 Nghị định này;

b) Việc tổ chức hoạt động cung cấp dịch vụ xếp hạng tín nhiệm phải tuân thủ nguyên tắc hoạt động quy định tại Điều 5 Nghị định này;

c) Tuân thủ quy định tại Nghị định này và các quy định pháp luật khác có liên quan khi cung cấp dịch vụ xếp hạng tín nhiệm;

d) Đảm bảo việc trả lương, các khoản thù lao và tiền thưởng cho chuyên viên phân tích, thành viên Hội đồng xếp hạng tín nhiệm không phụ thuộc vào chi phí dịch vụ và kết quả xếp hạng tín nhiệm của hợp đồng xếp hạng tín nhiệm mà người đó tham gia vào;

đ) Chịu trách nhiệm duy trì đầy đủ các điều kiện cần thiết về vốn, nhân sự và hoạt động theo quy định tại Nghị định này và quy định của pháp luật có liên quan;

e) Chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước tổ chức được xếp hạng tín nhiệm về kết quả xếp hạng tín nhiệm theo hợp đồng xếp hạng tín nhiệm đã ký kết.

Điều 14. Điều kiện cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh

1.[3] (được bãi bỏ)

2. Có vốn điều lệ thực góp tối thiểu bằng mức vốn pháp định quy định tại Điều 11 Nghị định này.

3. Cổ đông hoặc thành viên góp vốn đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 10 Nghị định này.

4. Có Tổng giám đốc hoặc Giám đốc đáp ứng được tiêu chuẩn và điều kiện quy định tại Điều 19 Nghị định này.

5. Có tối thiểu năm (05) người lao động đáp ứng được tiêu chuẩn và điều kiện của thành viên Hội đồng xếp hạng tín nhiệm quy định tại Điều 20 Nghị định này.

6. Có tối thiểu mười (10) người lao động đáp ứng được tiêu chuẩn và điều kiện chuyên viên phân tích quy định tại Điều 21 Nghị định này.

7.[4] Có các quy trình nghiệp vụ đáp ứng quy định tại Điều 31 Nghị định này.

8.[5] Có phương án kinh doanh phù hợp với quy định tại Điều 8 Nghị định này và bao gồm các nội dung cơ bản sau:

---

[3] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 7 Nghị định số 151/2018/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 07 tháng 11 năm 2018.

[4] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị định số 151/2018/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 07 tháng 11 năm 2018.

[5] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị định số 151/2018/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 07 tháng 11 năm 2018.

a) Dự kiến doanh thu và chi phí hoạt động;

b) Dự kiến các nguồn dữ liệu sử dụng;

9. Có trang thông tin điện tử của doanh nghiệp.

10.[6] (được bãi bỏ)

Điều 15. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh

1. Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh theo Mẫu số 1 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này.

2.[7] (được bãi bỏ)

3. Thông tin về cổ đông hoặc thành viên góp vốn:

a) Danh sách cổ đông với số vốn điều lệ thực góp và tỷ lệ sở hữu doanh nghiệp của từng cổ đông;

b) Tài liệu chứng minh vốn điều lệ thực góp đáp ứng đủ điều kiện quy định tại Điều 11 Nghị định này và cơ cấu cổ đông hoặc thành viên góp vốn đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 10 Nghị định này.

4. Điều lệ doanh nghiệp.

5. Tài liệu chứng minh Tổng Giám đốc hoặc Giám đốc đáp ứng được tiêu chuẩn và điều kiện quy định tại Điều 19 Nghị định này, bao gồm các tài liệu cơ bản sau:

a) Bản sao hợp đồng lao động có chứng thực của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Bản sao các văn bằng, chứng chỉ hành nghề, chứng chỉ chuyên môn có chứng thực của cơ quan nhà nước có thẩm quyền chứng minh năng lực trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và kinh nghiệm làm việc;

c) Bản sao phiếu lý lịch tư pháp có chứng thực của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

6. Tài liệu chứng minh có đủ số lượng người lao động đáp ứng được tiêu chuẩn và điều kiện về thành viên Hội đồng xếp hạng tín nhiệm quy định tại Điều 20 Nghị định này và chuyên viên phân tích quy định tại Điều 21 Nghị định này.

---

[6] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 7 Nghị định số 151/2018/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 07 tháng 11 năm 2018.

[7] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 7 Nghị định số 151/2018/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 07 tháng 11 năm 2018.

7. Dự thảo các quy trình nghiệp vụ đáp ứng quy định tại Điều 31 Nghị định này.

8. Phương án kinh doanh của doanh nghiệp.

9. Địa chỉ trang thông tin điện tử của doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm.

Điều 16. Quy trình thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh

1. Doanh nghiệp nộp một (01) bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh đến Bộ Tài chính để kiểm tra tính đầy đủ và hợp lệ của hồ sơ.

2. Trong thời hạn mười (10) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Tài chính thông báo về tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ và yêu cầu doanh nghiệp bổ sung tài liệu (nếu có) và gửi năm (05) bộ hồ sơ chính thức để thẩm định.

3. Trong thời hạn sáu mươi (60) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các Bộ, ngành có liên quan thẩm định, xem xét hồ sơ để cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh. Trong trường hợp từ chối, Bộ Tài chính thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp và nêu rõ lý do.

4. Nội dung thẩm định hồ sơ theo các điều kiện quy định tại Điều 14 Nghị định này.

Điều 17. Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh

1. Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh có những nội dung cơ bản sau:

a) Tên doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm;

b) Địa chỉ trụ sở chính, địa chỉ trang thông tin điện tử của doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm;

c) Số, ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;

d) Số, ngày cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh;

đ) Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp;

e) Nội dung và phạm vi hoạt động.

2. Trường hợp cấp lại hoặc điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thì ghi rõ số lần cấp lại hoặc số lần điều chỉnh và sử dụng số chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh đã được cấp lần đầu cho doanh nghiệp.

Điều 18. Công bố thông tin trước ngày khai trương hoạt động

Doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm phải công bố trên phương tiện thông tin đại chúng và trang thông tin điện tử của doanh nghiệp ít nhất mười (10) ngày làm việc

trước ngày dự kiến khai trương hoạt động kinh doanh dịch vụ xếp hạng tín nhiệm các thông tin cơ bản sau đây:

1. Tên, địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm.

2. Địa chỉ trang thông tin điện tử của doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm.

3. Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh.

4. Vốn điều lệ thực góp.

5. Danh sách, tỷ lệ góp vốn tương ứng của từng cổ đông hoặc thành viên góp vốn sở hữu trên 5% vốn điều lệ thực góp của doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm.

6. Tên của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm.

7. Ngày dự kiến khai trương hoạt động xếp hạng tín nhiệm của doanh nghiệp.

Điều 19. Tiêu chuẩn, điều kiện của Tổng Giám đốc hoặc Giám đốc doanh nghiệp

1.[8] (được bãi bỏ)

2.[9] (được bãi bỏ)

3. Có trình độ từ đại học trở lên thuộc chuyên ngành kinh tế, tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán, thống kê hoặc quản trị kinh doanh.

4. Có ít nhất mười (10) năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực quy định tại Khoản 3 Điều này.

5. Cư trú hợp pháp tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm.

Điều 20. Tiêu chuẩn, điều kiện của thành viên Hội đồng xếp hạng tín nhiệm

1.[10] (được bãi bỏ)

2. Không là cán bộ, công chức, viên chức theo quy định tại Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức.

3. Có trình độ từ đại học trở lên thuộc chuyên ngành kinh tế, tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán, thống kê, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành thuộc lĩnh vực kinh doanh của tổ chức được xếp hạng tín nhiệm.

---

[8] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại điểm c Khoản 2 Điều 7 Nghị định số 151/2018/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 07 tháng 11 năm 2018.

[9] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại điểm c Khoản 2 Điều 7 Nghị định số 151/2018/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 07 tháng 11 năm 2018.

[10] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại điểm d Khoản 2 Điều 7 Nghị định số 151/2018/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 07 tháng 11 năm 2018.

4. Có ít nhất bảy (07) năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực quy định tại Khoản 3 Điều này.

Điều 21. Tiêu chuẩn, điều kiện của chuyên viên phân tích

1.[11] (được bãi bỏ)

2. Không là cán bộ, công chức, viên chức theo quy định tại Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức.

3. Có trình độ từ đại học trở lên thuộc chuyên ngành kinh tế, tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán, thống kê, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành thuộc lĩnh vực kinh doanh của tổ chức được xếp hạng tín nhiệm.

4. Có ít nhất ba (03) năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực quy định tại Khoản 3 Điều này.

Điều 22. Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh

1. Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh được cấp lại trong những trường hợp sau:

a) Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh bị mất hoặc bị hư hỏng;

b) Doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm bị chia, tách, sáp nhập, hợp nhất hoặc chuyển đổi hình thức sở hữu và tiếp tục đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại Khoản 1 đến Khoản 7 Điều 14 Nghị định này.

2. Quy trình, thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh đối với trường hợp quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều này:

a) Hồ sơ gồm:

- Bản gốc Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh (trừ trường hợp bị mất);

- Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh theo Mẫu số 3 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này.

b) Trong thời hạn năm (5) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh, Bộ Tài chính xem xét cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh.

---

[11] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại điểm đ Khoản 2 Điều 7 Nghị định số 151/2018/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 07 tháng 11 năm 2018.

3. Quy trình, thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh đối với trường hợp quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều này:

a) Hồ sơ gồm:

- Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh theo Mẫu số 1 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này;

- Các văn bản, tài liệu chứng minh doanh nghiệp tiếp tục đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại Khoản 1 đến Khoản 7 Điều 14 Nghị định này.

b) Trong thời hạn mười lăm (15) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính thẩm định, xem xét hồ sơ để cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh. Trong trường hợp từ chối, Bộ Tài chính thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp và nêu rõ lý do.

Điều 23. Điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh

1. Doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm phải làm thủ tục đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh trong thời hạn mười lăm (15) ngày làm việc kể từ khi có sự thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh quy định tại Điều 17 Nghị định này.

2. Hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh bao gồm:

a) Đơn đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh theo Mẫu số 4 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này, trong đó nêu rõ lý do điều chỉnh;

b) Bản gốc Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh đã được cấp lần gần nhất;

c) Tài liệu chứng minh nội dung đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh.

3. Trong thời hạn mười (10) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính thẩm định, xem xét hồ sơ để điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh. Trong trường hợp từ chối, Bộ Tài chính thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp và nêu rõ lý do.

Điều 24. Những thay đổi phải thông báo cho cơ quan quản lý nhà nước

Trong thời hạn mười (10) ngày làm việc, kể từ ngày có thay đổi về những nội dung sau đây, doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm phải thông báo bằng văn bản đến Bộ Tài chính và cơ quan đăng ký kinh doanh:

1. Không đáp ứng được một trong các điều kiện quy định tại Điều 14 Nghị định này;

2. Tên, địa chỉ trụ sở chính, địa chỉ trang thông tin điện tử của doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm;

3. Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp;

4. Giải thể, phá sản hoặc tự chấm dứt kinh doanh dịch vụ xếp hạng tín nhiệm;

5. Bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Điều 25. Thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh

1. Doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm bị thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh trong các trường hợp sau đây:

a) Không đáp ứng được một trong các điều kiện quy định tại Khoản 1 đến Khoản 6 Điều 14 Nghị định này trong vòng sáu (06) tháng liên tiếp;

b) Thực hiện một trong các hành vi nghiêm cấm quy định tại Khoản 1 đến Khoản 9 Điều 7 Nghị định này;

c) Bị giải thể, phá sản hoặc tự chấm dứt kinh doanh dịch vụ xếp hạng tín nhiệm;

d) Bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

2. Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh tự động bị hết hiệu lực đối với các trường hợp quy định tại Điểm c và Điểm d Khoản 1 Điều này.

3. Bộ Tài chính ra quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh đối với trường hợp quy định Khoản 1 Điều này.

4. Quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp được công bố trên trang thông tin điện tử của Bộ Tài chính.

5. Doanh nghiệp phải chấm dứt ngay các hoạt động xếp hạng tín nhiệm và dịch vụ liên quan đến xếp hạng tín nhiệm kể từ thời điểm Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh tự động bị hết hiệu lực; hoặc từ thời điểm Quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh có hiệu lực thi hành.

Chương III
HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ XẾP HẠNG TÍN NHIỆM

Điều 26. Quy trình hoạt động xếp hạng tín nhiệm

1. Doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm phải xây dựng quy trình hoạt động xếp hạng tín nhiệm bao gồm các bước cơ bản sau:

a) Đàm phán và ký hợp đồng xếp hạng tín nhiệm với tổ chức được xếp hạng tín nhiệm;

b) Lựa chọn và phân công nhiệm vụ chuyên viên phân tích tham gia vào hợp đồng xếp hạng tín nhiệm theo quy định tại Điều 29 Nghị định này;

c) Thành lập Hội đồng xếp hạng tín nhiệm để thực hiện hợp đồng xếp hạng tín nhiệm theo quy định tại Điều 30 Nghị định này;

d) Thu thập thông tin, phân tích, nhận định, xếp hạng về khả năng thực hiện đầy đủ, đúng hạn nghĩa vụ nợ của tổ chức được xếp hạng tín nhiệm;

đ) Thông qua kết quả xếp hạng tín nhiệm;

e) Công bố báo cáo kết quả xếp hạng tín nhiệm;

g) Theo dõi, cập nhật, đánh giá định kỳ báo cáo kết quả xếp hạng tín nhiệm theo quy định tại hợp đồng xếp hạng tín nhiệm cho đến khi hợp đồng xếp hạng tín nhiệm kết thúc;

h) Kết thúc hợp đồng xếp hạng tín nhiệm.

2. Doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm phải tuân thủ quy trình xếp hạng tín nhiệm theo quy định tại Khoản 1 Điều này.

3. Doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm phải công bố Quy trình hoạt động xếp hạng tín nhiệm và bản cập nhật các quy trình này (nếu có) trên trang thông tin điện tử của doanh nghiệp.

Điều 27. Hợp đồng xếp hạng tín nhiệm

1. Hợp đồng xếp hạng tín nhiệm phải đảm bảo các nguyên tắc quy định tại Điều 5 Nghị định.

2. Hợp đồng xếp hạng tín nhiệm được lập thành văn bản và bao gồm những nội dung cơ bản sau:

a) Tên, địa chỉ, người đại diện của doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm và tổ chức được xếp hạng tín nhiệm;

b) Mục đích, phạm vi và nội dung hoạt động xếp hạng tín nhiệm;

c) Thời hạn thực hiện hợp đồng xếp hạng tín nhiệm;

d) Điều kiện, điều khoản về việc công bố kết quả xếp hạng tín nhiệm;

đ) Chi phí dịch vụ xếp hạng tín nhiệm;

e) Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của các bên trong quá trình thực hiện hợp đồng xếp hạng tín nhiệm;

g) Nghĩa vụ bảo mật thông tin của các bên theo quy định tại Điều 39 Nghị định này;

h) Quy định về việc theo dõi, đánh giá định kỳ, cập nhật báo cáo kết quả xếp hạng tín nhiệm cho đến khi hợp đồng xếp hạng tín nhiệm kết thúc;

i) Quy định về các trường hợp kết thúc hợp đồng xếp hạng tín nhiệm trước thời hạn và trách nhiệm của các bên;

k) Quy định về xử lý các tranh chấp.

Điều 28. Chi phí dịch vụ xếp hạng tín nhiệm

1. Chi phí dịch vụ xếp hạng tín nhiệm do doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm và tổ chức được xếp hạng tín nhiệm tự thỏa thuận trong hợp đồng xếp hạng tín nhiệm.

2. Chi phí dịch vụ xếp hạng tín nhiệm căn cứ vào các yếu tố sau:

a) Nội dung, khối lượng và tính chất công việc;

b) Thời gian của hợp đồng xếp hạng tín nhiệm;

c) Trình độ, kinh nghiệm và uy tín của chuyên viên phân tích, Hội đồng xếp hạng tín nhiệm, doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm;

d) Mức độ trách nhiệm của doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm.

Điều 29. Chuyên viên phân tích

1. Đối với mỗi hợp đồng xếp hạng tín nhiệm, doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm lựa chọn, phân công nhiệm vụ và quyết định số lượng chuyên viên phân tích căn cứ vào quy mô, tính chất của hợp đồng. Chuyên viên phân tích tham gia vào từng hợp đồng xếp hạng tín nhiệm phải đảm bảo các yêu cầu cơ bản sau:

a) Đáp ứng đủ tiêu chuẩn và điều kiện quy định tại Điều 21 Nghị định này;

b) Không tham gia hoạt động điều hành doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm;

c) Không đồng thời là thành viên Hội đồng xếp hạng tín nhiệm của cùng hợp đồng xếp hạng tín nhiệm đó;

d) Không thuộc các trường hợp xung đột lợi ích khi tham gia hợp đồng xếp hạng tín nhiệm theo quy định tại Khoản 2 Điều 38 Nghị định này. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu xảy ra trường hợp xung đột lợi ích của chuyên viên phân tích theo quy định tại Khoản 2 Điều 38 Nghị định này thì doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm phải chấm dứt sự tham gia của chuyên viên phân tích vào hợp đồng xếp hạng tín nhiệm. Doanh nghiệp có thể thay thế, bổ sung chuyên viên phân tích mới nếu cần thiết.

2. Nhiệm vụ của chuyên viên phân tích:

a) Thu thập thông tin, phân tích, nhận định, xếp hạng về khả năng thực hiện đầy đủ, đúng hạn nghĩa vụ nợ của tổ chức được xếp hạng tín nhiệm theo phân công của doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm;

b) Báo cáo kết quả xếp hạng tín nhiệm dự kiến lên Hội đồng xếp hạng tín nhiệm theo phân công của doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm;

c) Báo cáo Hội đồng xếp hạng tín nhiệm và đề nghị chấm dứt tham gia vào hợp đồng xếp hạng tín nhiệm trong trường hợp xảy ra xung đột lợi ích quy định tại Điều 38 Nghị định này;

d) Tuân thủ bộ quy tắc chuẩn mực đạo đức quy định tại Điều 34 Nghị định này.

Điều 30. Hội đồng xếp hạng tín nhiệm

1. Đối với mỗi hợp đồng xếp hạng tín nhiệm, doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm thành lập Hội đồng xếp hạng tín nhiệm, lựa chọn và quyết định số lượng thành viên căn cứ vào quy mô, tính chất của hợp đồng nhưng tối thiểu phải có ba (03) thành viên. Việc lựa chọn thành viên Hội đồng xếp hạng tín nhiệm đối với mỗi hợp đồng xếp hạng tín nhiệm phải tuân thủ các nguyên tắc cơ bản sau:

a) Có tối thiểu một (01) thành viên của Hội đồng xếp hạng tín nhiệm là người lao động của doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm;

b) Có tối thiểu một (01) thành viên có một trong các chứng chỉ sau: Chứng chỉ kiểm toán viên cấp bởi Bộ Tài chính, chứng chỉ được quốc tế công nhận trong lĩnh vực phân tích đầu tư chứng khoán, kế toán và kiểm toán;

c) Đáp ứng đủ tiêu chuẩn và điều kiện quy định tại Điều 20 Nghị định này;

d) Không tham gia hoạt động điều hành doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm;

đ) Không phải là chuyên viên phân tích của cùng một (01) hợp đồng xếp hạng tín nhiệm;

e) Không thuộc các trường hợp xung đột lợi ích khi tham gia hợp đồng xếp hạng tín nhiệm theo quy định tại Khoản 2 Điều 38 Nghị định này. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu xảy ra trường hợp xung đột lợi ích của thành viên Hội đồng xếp hạng tín nhiệm thì doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm phải chấm dứt sự tham gia của thành viên vào hợp đồng xếp hạng tín nhiệm. Doanh nghiệp có thể thay thế, bổ sung thành viên Hội đồng xếp hạng tín nhiệm mới nếu cần thiết.

2. Nhiệm vụ của Hội đồng xếp hạng tín nhiệm:

a) Quyết định kết quả xếp hạng tín nhiệm hoặc thay đổi bậc xếp hạng xếp hạng tín nhiệm theo cơ chế biểu quyết quy định tại Quy chế hoạt động của Hội đồng xếp hạng tín nhiệm;

b) Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Hội đồng xếp hạng tín nhiệm phải báo cáo người quản lý doanh nghiệp những trường hợp phát sinh xung đột lợi ích của chuyên viên phân tích, thành viên Hội đồng xếp hạng tín nhiệm quy định tại Khoản 2 Điều 38 Nghị định này.

3. Trách nhiệm của thành viên Hội đồng xếp hạng tín nhiệm:

a) Thành viên Hội đồng xếp hạng tín nhiệm có quyền tham gia họp Hội đồng xếp hạng tín nhiệm để thẩm định, thảo luận và biểu quyết thông qua bậc xếp hạng tín nhiệm, cập nhật bậc xếp hạng tín nhiệm, báo cáo kết quả xếp hạng tín nhiệm;

b) Trong quá trình thực hiện hợp đồng xếp hạng tín nhiệm, thành viên Hội đồng xếp hạng tín nhiệm thuộc các trường hợp có xung đột lợi ích quy định tại Khoản 2 Điều 38 Nghị định này có nghĩa vụ báo cáo Hội đồng xếp hạng tín nhiệm và đề nghị chấm dứt tham gia hợp đồng này;

c) Tuân thủ bộ quy tắc chuẩn mực đạo đức quy định tại Điều 34 Nghị định này.

4. Cơ chế hoạt động của Hội đồng xếp hạng tín nhiệm:

a) Doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm có trách nhiệm ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng xếp hạng tín nhiệm bao gồm những nội dung cơ bản sau:

- Cơ chế biểu quyết của Hội đồng xếp hạng tín nhiệm trong đó tối thiểu phải có trên 60% thành viên biểu quyết thông qua mỗi quyết định của Hội đồng;

- Cơ chế bầu chủ tịch Hội đồng xếp hạng tín nhiệm để điều hành hoạt động của Hội đồng xếp hạng tín nhiệm;

- Cơ chế xử lý xung đột về lợi ích của chuyên viên phân tích và thành viên Hội đồng xếp hạng tín nhiệm (nếu có);

- Cơ chế bổ sung, thay thế thành viên Hội đồng xếp hạng tín nhiệm.

b) Khi biểu quyết thông qua bậc xếp hạng tín nhiệm, cập nhật bậc xếp hạng tín nhiệm và báo cáo kết quả xếp hạng tín nhiệm, Hội đồng xếp hạng tín nhiệm phải đảm bảo độc lập, khách quan, minh bạch và không chịu tác động bởi Tổng Giám đốc, Giám đốc, Hội đồng quản trị và Hội đồng thành viên của doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm.

c) Hội đồng xếp hạng tín nhiệm tự giải thể khi hợp đồng xếp hạng tín nhiệm kết thúc.

Điều 31. Quy trình nghiệp vụ

1. Doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm ban hành các quy trình nghiệp vụ cho hoạt động xếp hạng tín nhiệm theo quy định tại Nghị định này.

2. Hệ thống các quy trình nghiệp vụ bao gồm:

a) Quy trình làm việc của chuyên viên phân tích;

b) Quy chế hoạt động của Hội đồng xếp hạng tín nhiệm theo quy định tại Khoản 4 Điều 30 Nghị định này;

c) Phương pháp xếp hạng tín nhiệm theo quy định tại Điều 32 Nghị định này;

d) Quy trình xây dựng, đánh giá và cập nhật phương pháp xếp hạng tín nhiệm;

đ) Bộ quy tắc chuẩn mực đạo đức theo quy định tại Điều 34 Nghị định này.

Điều 32. Phương pháp xếp hạng tín nhiệm

1. Doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm phải xây dựng phương pháp xếp hạng tín nhiệm để phân tích, đánh giá được khả năng thực hiện đầy đủ, đúng hạn nghĩa vụ nợ của tổ chức được xếp hạng tín nhiệm. Phương pháp xếp hạng tín nhiệm phải bao gồm cả phương pháp đánh giá định lượng và phương pháp đánh giá định tính.

2. Phương pháp xếp hạng tín nhiệm phải đánh giá được các yếu tố rủi ro cơ bản và mức độ ảnh hưởng đến khả năng thực hiện đầy đủ, đúng hạn nghĩa vụ nợ của tổ chức được xếp hạng tín nhiệm, bao gồm các nội dung cơ bản sau:

a) Rủi ro vĩ mô;

b) Rủi ro thị trường và môi trường kinh doanh;

c) Rủi ro chiến lược;

d) Rủi ro quản trị;

đ) Rủi ro nhân sự;

e) Rủi ro tài chính;

g) Rủi ro khác theo đánh giá của doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm.

3. Doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm phải sử dụng phương pháp xếp hạng tín nhiệm có hệ thống và thống nhất cho từng loại nghĩa vụ nợ và từng ngành nghề, lĩnh vực sản xuất, kinh doanh.

4. Định kỳ doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm có trách nhiệm rà soát phương pháp xếp hạng tín nhiệm và các giả thuyết sử dụng để điều chỉnh nếu cần thiết.

5. Doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm phải công bố trên trang thông tin điện tử của doanh nghiệp những nội dung cơ bản của phương pháp xếp hạng tín nhiệm.

Điều 33. Bậc xếp hạng tín nhiệm

1. Doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm phải xây dựng và sử dụng thống nhất hệ thống bậc xếp hạng tín nhiệm theo các nguyên tắc cơ bản sau:

a) Bậc xếp hạng phải rõ ràng, dễ hiểu, đảm bảo khả năng so sánh giữa các bậc xếp hạng tín nhiệm;

b) Thứ bậc xếp hạng tín nhiệm được xếp theo thứ tự từ cao nhất đến thấp nhất về khả năng thực hiện đầy đủ, đúng hạn nghĩa vụ nợ của tổ chức được xếp hạng tín nhiệm.

2. Doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm phải công bố trên trang thông tin điện tử của doanh nghiệp về ký hiệu và ý nghĩa của từng bậc xếp hạng tín nhiệm.

Điều 34. Bộ quy tắc chuẩn mực đạo đức

1. Doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm phải ban hành và áp dụng bộ quy tắc chuẩn mực đạo đức theo chuẩn mực của Ủy ban chứng khoán quốc tế (IOSCO) và công bố trên trang thông tin điện tử của doanh nghiệp.

2. Doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm phải ban hành và áp dụng bộ quy tắc chuẩn mực đạo đức cho hoạt động của doanh nghiệp, chuyên viên phân tích và thành viên Hội đồng xếp hạng tín nhiệm.

Điều 35. Báo cáo kết quả xếp hạng tín nhiệm

1. Doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm phải công bố trên trang thông tin điện tử của doanh nghiệp báo cáo kết quả xếp hạng tín nhiệm trong vòng hai mươi tư (24) giờ sau khi có quyết định chính thức về kết quả bậc xếp hạng tín nhiệm.

2. Báo cáo kết quả xếp hạng tín nhiệm phải bao gồm những nội dung cơ bản sau:

a) Bậc xếp hạng tín nhiệm;

b) Đánh giá tổng quát về tổ chức được xếp hạng tín nhiệm;

c) Những yếu tố cơ bản có ảnh hưởng tích cực và tiêu cực đến khả năng thực hiện đầy đủ, đúng hạn nghĩa vụ nợ của tổ chức được xếp hạng tín nhiệm;

d) Thống kê toàn bộ kết quả xếp hạng tín nhiệm của tổ chức được xếp hạng tín nhiệm trong quá khứ (nếu có);

đ) Tên và chức danh của chuyên viên phân tích, thành viên Hội đồng xếp hạng tín nhiệm tham gia hợp đồng xếp hạng tín nhiệm;

e) Các trường hợp chuyên viên phân tích, thành viên Hội đồng xếp hạng tín nhiệm dừng không tham gia hợp đồng xếp hạng tín nhiệm trước khi hợp đồng kết thúc và nêu rõ lý do;

g) Tỷ lệ sở hữu doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm của tổ chức được xếp hạng tín nhiệm;

h) Tỷ lệ sở hữu tổ chức được xếp hạng tín nhiệm của người lao động của doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm;

i) Cam kết về thực hiện xếp hạng tín nhiệm một cách độc lập, khách quan;

k) Nêu rõ báo cáo xếp hạng tín nhiệm là thông tin tham khảo, không phải là khuyến nghị đầu tư, góp vốn đối với các công cụ nợ, công cụ tài chính do tổ chức được xếp hạng tín nhiệm phát hành.

3. Báo cáo kết quả xếp hạng tín nhiệm phải được ký bởi người đại diện theo pháp luật hoặc người được ủy quyền của doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm.

Điều 36. Công bố thông tin

1. Doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm phải công bố trên trang thông tin điện tử của doanh nghiệp những thông tin cơ bản sau:

a) Tên của Tổng Giám đốc hoặc Giám đốc doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm;

b) Bộ quy tắc chuẩn mực đạo đức theo quy định tại Điều 34 Nghị định này;

c) Phương pháp xếp hạng tín nhiệm theo quy định tại Điều 32 Nghị định này;

d) Bậc xếp hạng tín nhiệm theo quy định tại Điều 33 Nghị định này;

đ) Danh sách, tỷ lệ góp vốn của cổ đông hoặc thành viên góp vốn sở hữu trên 5% vốn điều lệ thực góp của doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm;

e) Thay đổi tỷ lệ sở hữu của các cổ đông hoặc thành viên góp vốn có tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm trên 5%;

g) Báo cáo kết quả xếp hạng tín nhiệm theo quy định tại Điều 35 đối với mỗi hợp đồng xếp hạng tín nhiệm.

2. Định kỳ sáu (06) tháng một (01) lần, doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm phải công bố trên trang thông tin điện tử của doanh nghiệp những số liệu thống kê cơ bản sau:

a) Kết quả bậc xếp hạng tín nhiệm của mỗi tổ chức được xếp hạng tín nhiệm kể từ lần đầu được xếp hạng tín nhiệm;

b) Tỷ lệ bình quân về việc thực hiện đầy đủ, đúng hạn nghĩa vụ nợ của các tổ chức được xếp hạng tín nhiệm theo từng bậc xếp hạng.

3. Trước ngày 01 tháng 5 hàng năm, doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm phải công bố trên trang thông tin điện tử của doanh nghiệp danh sách các tổ chức được xếp hạng tín nhiệm có mức chi phí dịch vụ xếp hạng tín nhiệm chiếm trên 5% tổng doanh thu từ hoạt động xếp hạng tín nhiệm của doanh nghiệp trong năm tài chính liền kề trước thời điểm công bố thông tin.

4. Thông tin quy định tại Khoản 1, Khoản 2 và Khoản 3 Điều này phải được duy trì, lưu trữ tại trang thông tin điện tử của doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm trong thời hạn năm (05) năm kể từ thời điểm công bố.

Điều 37. Hệ thống kiểm soát nội bộ

1. Hệ thống kiểm soát nội bộ là tập hợp các cơ chế, chính sách, quy trình và quy định nội bộ nhằm đảm bảo phòng ngừa, phát hiện và xử lý kịp thời các rủi ro trong hoạt động xếp hạng tín nhiệm.

2. Doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm phải xây dựng và vận hành hệ thống kiểm soát nội bộ để đảm bảo:

a) Theo dõi tính độc lập, khách quan của doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm, chuyên viên phân tích và thành viên Hội đồng xếp hạng tín nhiệm với tổ chức được xếp hạng tín nhiệm;

b) Phòng ngừa, phát hiện, xử lý kịp thời các xung đột lợi ích hiện tại hoặc tiềm tàng của doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm, chuyên viên phân tích và thành viên Hội đồng xếp hạng tín nhiệm;

c) Phòng ngừa, phát hiện, xử lý kịp thời việc tiết lộ thông tin về tổ chức được xếp hạng tín nhiệm;

d) Tuân thủ pháp luật và các quy chế, quy trình, quy định nội bộ.

3. Hệ thống kiểm soát nội bộ của doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm phải được tổ chức kiểm toán độc lập đánh giá định kỳ hàng năm.

Điều 38. Các trường hợp xung đột lợi ích

1. Doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm:

a) Mua, nắm giữ cổ phiếu, phần vốn góp, công cụ nợ của tổ chức được xếp hạng tín nhiệm trong quá trình thực hiện hợp đồng xếp hạng tín nhiệm;

b) Cung cấp dịch vụ xếp hạng tín nhiệm cho người có liên quan của doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm;

c) Có quan hệ góp vốn đầu tư với tổ chức được xếp hạng tín nhiệm;

d) Có người có liên quan sở hữu trên 5% vốn điều lệ thực góp của tổ chức được xếp hạng tín nhiệm hoặc trên 5% tổng dư nợ của công cụ nợ được xếp hạng tín nhiệm.

2. Người quản lý doanh nghiệp, chuyên viên phân tích, thành viên Hội đồng xếp hạng tín nhiệm:

a) Mua, nắm giữ cổ phiếu, phần vốn góp, công cụ nợ của tổ chức được xếp hạng tín nhiệm trong quá trình thực hiện hợp đồng xếp hạng tín nhiệm;

b) Sở hữu trên 5% vốn điều lệ thực góp của tổ chức cung cấp dịch vụ tư vấn phát hành, quản lý rủi ro, bảo lãnh phát hành, đại lý phân phối cho tổ chức được xếp hạng tín nhiệm;

c) Tham gia đàm phán chi phí dịch vụ của hợp đồng xếp hạng tín nhiệm;

d) Ký kết hợp đồng kinh tế với tổ chức được xếp hạng tín nhiệm;

đ) Có hợp đồng lao động với tổ chức được xếp hạng tín nhiệm;

e) Tham gia cung cấp dịch vụ tư vấn phát hành, quản lý rủi ro, bảo lãnh phát hành, đại lý phân phối cho tổ chức được xếp hạng tín nhiệm;

g) Là người có liên quan của tổ chức được xếp hạng tín nhiệm, tổ chức cung cấp dịch vụ tư vấn phát hành, quản lý rủi ro, bảo lãnh phát hành, đại lý phân phối cho tổ chức được xếp hạng tín nhiệm;

h) Có người có liên quan sở hữu trên 5% vốn điều lệ thực góp của tổ chức được xếp hạng tín nhiệm hoặc trên 5% tổng dư nợ của công cụ nợ được xếp hạng tín nhiệm.

Điều 39. Bảo mật thông tin

Doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm, chuyên viên phân tích và thành viên Hội đồng xếp hạng tín nhiệm của doanh nghiệp không được tiết lộ thông tin về tổ chức được xếp hạng tín nhiệm theo điều khoản về bảo mật thông tin quy định tại hợp đồng xếp hạng tín nhiệm, ngoại trừ các thông tin theo quy định tại Điều 36 Nghị định này, thông tin được tổ chức được xếp hạng tín nhiệm chấp thuận công bố và thông tin theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Điều 40. Lưu trữ hồ sơ

1. Doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm phải lưu trữ cả bản cứng và dữ liệu điện tử của tất cả hồ sơ phân tích xếp hạng tín nhiệm bao gồm cả các tài liệu, dữ liệu sử dụng trong quá trình xếp hạng tín nhiệm.

2. Thời gian lưu trữ hồ sơ tối thiểu là mười (10) năm.

3. Doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm có trách nhiệm cung cấp hồ sơ lưu trữ cho cơ quan có thẩm quyền khi có yêu cầu.

Chương IV
HẠCH TOÁN, KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN, CHẾ ĐỘ BÁO CÁO CỦA DOANH NGHIỆP XẾP HẠNG TÍN NHIỆM

Điều 41. Hạch toán, kế toán, kiểm toán

1. Doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm phải thực hiện chế độ hạch toán, kế toán báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật hiện hành về kế toán.

2. Báo cáo tài chính hàng năm của doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm bắt buộc phải được kiểm toán độc lập.

Điều 42. Chế độ báo cáo

1. Định kỳ hàng năm, doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm có trách nhiệm thực hiện chế độ báo cáo kết quả hoạt động của doanh nghiệp, cụ thể như sau:

a) Kỳ báo cáo: Báo cáo kết quả hoạt động của doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm;

b) Nội dung báo cáo và mẫu báo cáo thực hiện theo Mẫu số 5 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này;

c) Thời gian nộp báo cáo: Trước ngày 30 tháng 4 của năm liền kề sau kỳ báo cáo;

d) Nơi nhận báo cáo: Bộ Tài chính.

2. Doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm có trách nhiệm báo cáo đột xuất theo quy định tại Điều 24 Nghị định này hoặc theo yêu cầu của Bộ Tài chính.

Chương V
TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC TỔ CHỨC LIÊN QUAN

Điều 43. Bộ Tài chính

Bộ Tài chính là cơ quan chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về kinh doanh dịch vụ xếp hạng tín nhiệm, bao gồm:

1. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan trình Thủ tướng Chính phủ chấp thuận quy hoạch phát triển dịch vụ xếp hạng tín nhiệm trong từng thời kỳ.

2. Tổng hợp, theo dõi, đánh giá việc thực hiện Nghị định này.

3. Cấp, cấp lại, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm theo quy định của Nghị định này.

4. Theo dõi, đánh giá tình hình hoạt động của doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm thông qua chế độ báo cáo theo quy định của Nghị định này.

5. Kiểm tra việc tuân thủ hoạt động của doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm theo quy định của Nghị định này định kỳ năm (05) năm một lần hoặc đột xuất theo yêu cầu của công tác quản lý.

Điều 44. Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Tham gia phối hợp với Bộ Tài chính trong việc xem xét, có ý kiến đối với việc cấp, cấp lại, điều chỉnh và thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh theo quy định tại Nghị định này.

Điều 45. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tham gia phối hợp với Bộ Tài chính trong việc xem xét, có ý kiến đối với việc cấp, cấp lại, điều chỉnh và thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh theo quy định tại Nghị định này.

Điều 46. Trách nhiệm của doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm

1. Tuân thủ nguyên tắc hoạt động dịch vụ xếp hạng tín nhiệm theo quy định tại Nghị định này trong quá trình hoạt động.

2. Thường xuyên duy trì được các điều kiện hoạt động của doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm quy định tại Nghị định này.

3. Thực hiện hoạt động xếp hạng tín nhiệm theo đúng quy trình hoạt động xếp hạng tín nhiệm quy định tại Khoản 1 Điều 26 Nghị định này.

4. Tuân thủ bộ quy tắc chuẩn mực đạo đức quy định tại Điều 34 Nghị định này.

5. Bố trí nhân sự để tham gia các hợp đồng xếp hạng tín nhiệm theo quy định tại Nghị định này.

6. Báo cáo Bộ Tài chính theo quy định tại Điều 42 Nghị định này.

7. Tuân thủ các quy định khác về cung cấp dịch vụ xếp hạng tín nhiệm theo quy định tại Nghị định này.

Điều 47. Trách nhiệm của tổ chức được xếp hạng tín nhiệm

1. Tạo điều kiện cho doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm tiếp cận thông tin để thực hiện xếp hạng tín nhiệm theo hợp đồng đã ký kết với doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm.

2. Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo quy định tại hợp đồng xếp hạng tín nhiệm và quy định tại Nghị định này.

Chương VI
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH[12]

[12] Chương VI Nghị định số 151/2018/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 07 tháng 11 năm 2018 quy định như sau:

"**Điều 15. Hiệu lực thi hành và điều khoản chuyển tiếp**

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký ban hành.

2. Tổ chức, cá nhân đã nộp hồ sơ cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền để được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán, thẩm định giá, xổ số, trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài, casino, đặt cược, dịch vụ xếp hạng tín

Điều 48. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2014.

Điều 49. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

BỘ TÀI CHÍNH

Số: 10/VBHN-BTC

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2019
KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Huỳnh Quang Hải

---

nhiệm, dịch vụ quản lý quỹ hưu trí tự nguyện; Giấy phép thành lập và hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm, kinh doanh chứng khoán; Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng đại diện tổ chức kinh doanh chứng khoán của tổ chức kinh doanh chứng khoán nước ngoài; chấp thuận công ty chứng khoán được thực hiện giao dịch ký quỹ, giao dịch trong ngày; chấp thuận cho doanh nghiệp kiểm toán được kiểm toán cho đơn vị có lợi ích công chúng trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà chưa được cơ quan quản lý nhà nước cấp giấy hoặc chấp thuận thì được áp dụng các điều kiện đầu tư, kinh doanh quy định tại Nghị định này.

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm hướng dẫn và thi hành Nghị định này./.

PHỤ LỤC

(Ban hành kèm theo Nghị định số 88/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ)

Mẫu số 1	Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ xếp hạng tín nhiệm hoặc, Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ xếp hạng tín nhiệm
Mẫu số 2	Danh sách các tổ chức, cá nhân góp vốn
Mẫu số 3	Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ xếp hạng tín nhiệm đối với trường hợp Giấy chứng nhận bị mất hoặc bị hư hỏng
Mẫu số 4	Đơn đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ xếp hạng tín nhiệm
Mẫu số 5	Báo cáo tình hình hoạt động của doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm

Mẫu số 1

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

.... ngày... tháng... năm 20...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ xếp hạng tín nhiệm hoặc, cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ xếp hạng tín nhiệm

(Đối với trường hợp doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm bị chia, tách, sáp nhập, hợp nhất hoặc chuyển đổi hình thức sở hữu và tiếp tục đáp ứng đủ điều kiện quy định tại Nghị định...../...../NĐ-CP ngày.... tháng.... năm..... của Chính phủ quy định về dịch vụ xếp hạng tín nhiệm của doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm)

Kính gửi: Bộ Tài chính

Phần I. Thông tin về doanh nghiệp

1. Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng Việt: *(ghi bằng chữ in hoa)*:

.....

Tên doanh nghiệp viết tắt *(nếu có)*:

.....

Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng nước ngoài *(nếu có)*:

.....

2. Địa chỉ trụ sở chính:

.....

.....

3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số..... do.....
(tên cơ quan cấp) cấp ngày..... tháng..... năm..... tại.....

4. Các lĩnh vực đăng ký kinh doanh:

.....

.....

5. Vốn điều lệ: .....

6. Vốn điều lệ thực góp: .....

7. Danh sách các tổ chức, cá nhân góp vốn theo Mẫu số 2 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này.

8. Điện thoại:..... Fax: .....

9. Trang thông tin điện tử .....

10. E-mail: .....

11. Tổng Giám đốc hoặc Giám đốc:

Họ và tên:..... Giới tính: .....

Chức vụ: .....

Hợp đồng lao động số:.....
Quốc tịch..... Sinh ngày:...../...../.....
Giấy CMND/Hộ chiếu số:..... cấp ngày:...../...../.....
tại .....
Phiếu lý lịch tư pháp số:..... cấp ngày:...../...../.....
tại .....
Bằng cấp: .....
Trình độ chuyên môn và kinh nghiệm làm việc:
.....
.....
Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:
.....
.....
Điện thoại:..... E-mail: .....
Nơi ở hiện nay:
.....
.....

12. Năm (05) người lao động đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện của thành viên Hội đồng xếp hạng tín nhiệm

(1) Họ và tên..... Giới tính: .....
Chức vụ: .....
Hợp đồng lao động số:.....
Quốc tịch..... Sinh ngày:...../...../.....
Giấy CMND/Hộ chiếu số:..... cấp ngày:...../...../.....
tại .....
Phiếu lý lịch tư pháp số:..... cấp ngày:...../...../.....
tại .....
Bằng cấp: .....
Trình độ chuyên môn và kinh nghiệm làm việc:
.....
.....
Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:
.....
.....
Điện thoại:..... E-mail: .....
Nơi ở hiện nay:
.....
.....

(2) Họ và tên .....
(3) Họ và tên .....
(4) Họ và tên .....
(5) Họ và tên .....
13. Mười (10) người lao động đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện làm chuyên viên phân tích
(1) Họ và tên:..... Giới tính: .....
Chức vụ: .....
Hợp đồng lao động số:.....
Quốc tịch..... Sinh ngày:...../...../.....
Giấy CMND/Hộ chiếu số:..... cấp ngày:...../...../ .....
tại .....
Phiếu lý lịch tư pháp số:..... cấp ngày:...../...../.....
tại .....
Bằng cấp: .....
Trình độ chuyên môn và kinh nghiệm làm việc:
.....
.....
Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:
.....
Điện thoại:..... E-mail: .....
Nơi ở hiện nay:
.....
.....
(2) Họ và tên .....
(3) Họ và tên .....
(4) Họ và tên .....
(5) Họ và tên .....
(6) Họ và tên .....
(7) Họ và tên .....
(8) Họ và tên .....
(9) Họ và tên .....
(10) Họ và tên .....

Phần II. Nội dung đề nghị và hồ sơ kèm theo

1. *(Tên doanh nghiệp)* đề nghị Bộ Tài chính cấp/cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ xếp hạng tín nhiệm cho doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số..../.../NĐ-CP ngày..... tháng..... năm..... của Chính phủ quy định về dịch vụ xếp hạng tín nhiệm của doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm.

2. Doanh nghiệp đăng ký hoạt động trong các lĩnh vực sau:

.....

.....

.....

3. Hồ sơ kèm theo gồm có:

.....

.....

.....

Phần III. Doanh nghiệp cam kết

(Tên doanh nghiệp) xin cam kết:

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của những nội dung kê khai trên đây và các giấy tờ, tài liệu trong hồ sơ gửi kèm theo Đơn này.

2. Nếu được cấp/cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ xếp hạng tín nhiệm, *(tên doanh nghiệp)* sẽ chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật về dịch vụ xếp hạng tín nhiệm./.

....., ngày.... tháng.... năm....

Người đại diện theo pháp luật

(Ký tên, ghi rõ họ và tên và đóng dấu)

Ghi chú:

Tên doanh nghiệp, địa chỉ kê khai trong đơn phải phù hợp với tên, địa chỉ ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Mẫu số 2

DANH SÁCH CÁC TỔ CHỨC, CÁ NHÂN GÓP VỐN

Danh sách các tổ chức, cá nhân góp vốn tại doanh nghiệp.....

I. Cổ đông hoặc Thành viên góp vốn là cá nhân

(1) Họ và tên:..... Giới tính: .....

Quốc tịch..... Sinh ngày:...../...../.....

Giấy CMND/Hộ chiếu số:..... cấp ngày:...../...../ .....

tại .....

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

.....

.....

Điện thoại:..... E-mail: .....

Nơi ở hiện nay:

.....

.....

Số vốn góp theo đăng ký:..... Thời hạn góp vốn.....

Giá trị vốn đã thực góp: .....

Tỷ lệ sở hữu: .....

(2) Họ và tên .....

(3) Họ và tên .....

.....

II. Cổ đông hoặc Thành viên góp vốn là tổ chức

(1) Tên tổ chức:

.....

1. Địa chỉ: .....

2. Quyết định thành lập (hoặc đăng ký kinh doanh) số..... ngày...../...../.....

3. Lĩnh vực mà tổ chức đang kinh doanh, hoạt động:

.....

.....

4. Người đại diện phần vốn góp:

Họ và tên:..... Giới tính: .....

Quốc tịch..... Sinh ngày:...../...../.....

Giấy CMND/Hộ chiếu số:..... cấp ngày:...../...../ .....

tại .....

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

.....

.....

Điện thoại:..... E-mail: .....

Nơi ở hiện nay:

.....

.....

Số vốn góp theo đăng ký:..... Thời hạn góp vốn.....

Giá trị vốn đã thực góp: .....

Tỷ lệ sở hữu: .....

(2) Tên tổ chức .....

(3) Tên tổ chức .....

Doanh nghiệp cam kết về tính chính xác, trung thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung của Thông báo này./.

....., ngày.... tháng.... năm....

Người đại diện theo pháp luật

(Ký tên, ghi rõ họ và tên và đóng dấu)

Mẫu số 3

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

....., ngày... tháng... năm 20...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ xếp hạng tín nhiệm
(Đối với trường hợp Giấy chứng nhận bị mất hoặc bị hư hỏng)

Kính gửi: Bộ Tài chính

1. Tên doanh nghiệp: .....

- Tên doanh nghiệp bằng tiếng nước ngoài *(nếu có)*: .....

- Tên viết tắt bằng tiếng nước ngoài *(nếu có)*:.....

- Địa chỉ trụ sở chính:..... Số điện thoại: .....

số fax: .....

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số..... do..... *(tên cơ quan cấp)*..... cấp ngày..... tháng..... năm....

- Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ xếp hạng tín nhiệm số..... cấp lần đầu ngày..... tháng..... năm..... (điều chỉnh lần thứ..... ngày.... tháng.... năm.....).

Đề nghị Bộ Tài chính cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ xếp hạng tín nhiệm cho..... *(tên doanh nghiệp)* thay thế Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ xếp hạng tín nhiệm số..... cấp..... ngày..... tháng..... năm.....

2. Lý do đề nghị cấp lại: .....

3. Hồ sơ kèm theo gồm có:.....

4. Doanh nghiệp xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung trong Đơn và các giấy tờ, tài liệu trong hồ sơ gửi kèm theo đơn này./.

....., ngày.... tháng.... năm....
Người đại diện theo pháp luật
(Ký tên, ghi rõ họ và tên và đóng dấu)

Mẫu số 4

TÊN DOANH NGHIỆP	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:.....	*....., ngày.... tháng.... năm 20...*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ xếp hạng tín nhiệm

Kính gửi: Bộ Tài chính.

1. Tên doanh nghiệp:.....

- Tên doanh nghiệp bằng tiếng nước ngoài *(nếu có)*:.....
- Tên viết tắt bằng tiếng nước ngoài *(nếu có)*:.....
- Địa chỉ trụ sở chính:..... Số điện thoại:..... số fax:.....
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số..... do..... *(tên cơ quan cấp)*..... cấp ngày..... tháng..... năm.....
- Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ xếp hạng tín nhiệm số..... cấp lần đầu ngày.... tháng... năm..... (điều chỉnh lần thứ..... ngày... tháng... năm.....).

Đề nghị Bộ Tài chính điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ xếp hạng tín nhiệm cho..... *(tên doanh nghiệp)* trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ xếp hạng tín nhiệm số.... cấp.... ngày... tháng... năm....

2. Nội dung đề nghị điều chỉnh

(Tên doanh nghiệp) đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ xếp hạng tín nhiệm theo các nội dung sau:

.....

Lý do đề nghị điều chỉnh:.....

3. Hồ sơ kèm theo gồm có:.....

4. Doanh nghiệp xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung trong Đơn và các giấy tờ, tài liệu trong hồ sơ gửi kèm theo đơn này./.

....., ngày.... tháng.... năm....
Người đại diện theo pháp luật
(Ký tên, ghi rõ họ và tên và đóng dấu)

Mẫu số 5

BÁO CÁO
Tình hình hoạt động năm.....
(từ 01/01/..... đến 31/12/.....)

Kính gửi: Bộ Tài chính

1. Tên doanh nghiệp *(ghi bằng chữ in hoa):*

.....

.....

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số... do... *(tên cơ quan cấp)*... cấp ngày... tháng.... năm....
- Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ xếp hạng tín nhiệm số..... cấp lần đầu ngày.... tháng... năm..... (điều chỉnh lần thứ.... ngày..... tháng... năm...).

2. Doanh nghiệp gửi báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán đến Bộ Tài chính kèm theo báo cáo này.

3. Danh sách, tỷ lệ góp vốn tương ứng của từng cổ đông hoặc thành viên góp vốn sở hữu trên 5% vốn điều lệ thực góp của doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm.

Danh sách cổ đông hoặc thành viên góp vốn sở hữu trên 5% vốn điều lệ thực góp của doanh nghiệp	**đơn vị**	**Vốn điều lệ thực góp**	
		Năm nay	**Năm trước**
Tổng vốn điều lệ thực góp của doanh nghiệp			
1. Cổ đông hoặc thành viên góp vốn 1			
% vốn điều lệ thực góp			
2. Cổ đông hoặc thành viên góp vốn 2			
% vốn điều lệ thực góp			
3. Cổ đông hoặc thành viên góp vốn 3			
% vốn điều lệ thực góp			
.....			
n. Cổ đông hoặc thành viên góp vốn n			
% vốn điều lệ thực góp			

4. Phân bổ doanh thu, chi phí và lợi nhuận trước thuế theo lĩnh vực kinh doanh.

Phân bổ doanh thu, chi phí và lợi nhuận trước thuế theo lĩnh vực kinh doanh	**đơn vị**	**Năm nay**	**Năm trước**
Tổng doanh thu			
Trong đó:			
1. Doanh thu từ hoạt động xếp hạng tín nhiệm			
% tổng doanh thu			

2. Doanh thu từ dịch vụ liên quan đến xếp hạng tín nhiệm			
% tổng doanh thu			
3. Doanh thu từ các dịch vụ kinh doanh khác			
% tổng doanh thu			
Tổng chi phí			
Trong đó:			
1. Chi phí từ hoạt động xếp hạng tín nhiệm			
% tổng chi phí			
2. Doanh thu từ dịch vụ liên quan đến xếp hạng tín nhiệm			
% tổng chi phí			
3. Doanh thu từ các dịch vụ kinh doanh khác			
% tổng chi phí			
Tổng lợi nhuận trước thuế			
1. Lợi nhuận trước thuế từ hoạt động xếp hạng tín nhiệm			
% tổng lợi nhuận trước thuế			
2. Lợi nhuận trước thuế từ dịch vụ liên quan đến xếp hạng tín nhiệm			
% tổng lợi nhuận trước thuế			
3. Lợi nhuận trước thuế từ các dịch vụ kinh doanh khác			
% tổng lợi nhuận trước thuế			

5. Danh sách các tổ chức được xếp hạng tín nhiệm mà có mức phí xếp hạng tín nhiệm chiếm trên 5% tổng doanh thu của doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm trong năm tài chính gần nhất.

Tổ chức được xếp hạng tín nhiệm có mức phí chiếm trên 5% tổng doanh thu của doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm trong năm tài chính gần nhất	**Năm nay**		**Năm trước**	
	Số tiền	***% tổng doanh thu***	**Số tiền**	***% tổng doanh thu***
	(đơn vị...)	*(%)*	*(đơn vị....)*	*(%)*
1.....				
2.....				
3.....				

6. Tỷ lệ bình quân thực hiện đầy đủ, đúng hạn nghĩa vụ nợ của mỗi bậc xếp hạng tín nhiệm từ khi doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm bắt đầu hoạt động xếp hạng tín nhiệm.

Bậc xếp hạng tín nhiệm	**Tỷ lệ bình quân thực hiện đầy đủ, đúng hạn nghĩa vụ nợ của mỗi bậc xếp hạng tín nhiệm**
.....	....%
.....	....%
.....	....%
.....	....%
.....	....%
.....	
.....	....%
.....	....%

7. Tỷ lệ bình quân của việc chuyển từ bậc xếp hạng tín nhiệm này sang bậc xếp hạng tín nhiệm khác trong khoảng thời gian 1 năm, 3 năm, 5 năm, 7 năm, 10 năm và kể từ khi doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm bắt đầu hoạt động xếp hạng tín nhiệm.

Bậc xếp hạng xếp hạng tín nhiệm tại ngày..../..../...	**Số kết quả trong mỗi bậc xếp hạng**	**Tỷ lệ chuyển thành bậc xếp hạng tín nhiệm sau.... năm**					
		Bậc 1	**Bậc 2**	**.....**	**.....**	**.....**	**Bậc n**
Bậc 1	.....	....%	....%	....%	....%	....%	....%
Bậc 2	.....	....%	....%	....%	....%	....%	....%
.....	.....	....%	....%	....%	....%	....%	....%
.....	.....	....%	....%	....%	....%	....%	....%
.....	.....	....%	....%	....%	....%	....%	....%
Bậc n	.....	....%	....%	....%	....%	....%	....%

8. Báo cáo hoạt động kiểm soát nội bộ về việc tuân thủ các quy định của Nghị định này và pháp luật có liên quan./.

....., ngày.... tháng.... năm....
Người đại diện theo pháp luật
(Ký tên, ghi rõ họ và tên và đóng dấu)